

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2021/HNGĐ-ST

Ngày 24/5/2021

V/v: “Chia tài sản chung sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự Soái.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Kim Phụng và ông Huỳnh Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nguyệt Sương, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Thu,
Kiểm sát viên.

Vào hồi 7 giờ 30 phút ngày 24 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 205/2020/TLST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2021/QĐXX-ST ngày 09 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2021/QĐST-HPT ngày 07 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị S; địa chỉ: thôn Q, xã A, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn Đ; địa chỉ: Số 30, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (Giấy ủy quyền lập ngày 13/10/2020); có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Ông Lê Đ; địa chỉ: thôn Q, xã A, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Chị Lê Thị H và chị Lê Thị M; cùng địa chỉ: thôn Q, xã A, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 10 năm 2020 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Đ của nguyên đơn cũng như tại Tòa án ông Trần Văn Đ (người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Huỳnh Thị S) trình bày:

Trước đây bà Huỳnh Thị S và ông Lê Đ là vợ chồng, do thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên cả hai đã giải quyết ly hôn tại Tòa án. Theo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 199/2019/HNGĐ-ST ngày 08/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định về quan hệ hôn nhân cho bà S ly hôn ông Đ; về con chung giao Lê Thị M cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục và ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Riêng về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, nhưng hiện nay bà S và ông Đ không thể thỏa thuận phân chia tài sản chung được. Do vậy, bà S yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn với Đ theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung mà bà S yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm ngôi nhà (Nhà trên: nhà trệt, móng đá, tường xây 110mm, tường trát, quét vôi màu, mái tôn, nền gạch men, tường xây, mái lợp tôn, nền gạch men; Nhà 02 tầng: móng đá, khung dầm giằng, trụ bê tông cốt thép, tường xây 110mm, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái tôn, nền xi măng) được xây dựng trên thửa đất số 102, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.081m², loại đất ở và trồng cây lâu năm; trên thửa đất có 03 cây chuối ra quả, 312 cây chuối chưa quả, 104 cây chuối mới trồng, 01 cây mận chưa có quả, 01 cây khế đã có quả. Đất nông nghiệp (đất màu) diện tích 615,8m², thuộc thửa số 13, tờ bản đồ số 21 (trích đo từ tờ bản đồ số 13); các thửa đất này đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/6/1998 mang tên hộ Lê Đ, địa chỉ tại thôn Q, xã A, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

** Tại hồ sơ thể hiện:* Bị đơn ông Lê Đ có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại thôn Q, xã A, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, mặc dù trực tiếp nhận thông báo thụ lý vụ án của Tòa án hợp lệ nhưng bị đơn ông Đ không có văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị S. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nơi cư trú của ông Đ như thông báo về việc công khai chứng cứ, thông báo về các phiên hòa giải, quyết định xem xét thẩm định tại chỗ, quyết định định giá tài sản, quyết định thành lập hội đồng định giá, thông báo kết quả định giá tài sản, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa để giải quyết, xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị H và chị Lê Thị M cùng trình bày:* Chúng tôi là con ruột của bà Huỳnh Thị S và ông Lê Đ. Nay ba mẹ chúng tôi tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn, nguyện vọng được phân chia phần diện tích đất 615,8m², loại đất nông nghiệp (đất màu) thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 21 (trích đo từ bản đồ số 13) theo quy định pháp luật.

** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu quan điểm:*

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký là đúng quy định pháp luật.

Đối với nguyên đơn bà Huỳnh Thị S đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại các Điều 70, 71, 186, 188, 189 và 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn ông Lê Đ trong quá trình giải quyết vụ án không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 và 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, ông Đ vắng mặt không có lý do là không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn của nguyên đơn bà Huỳnh Thị S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án ông Lê Đ đã cố tình trốn tránh, không hợp tác làm việc với Tòa án nên Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, ông Lê Đ vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp với quy định pháp luật.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị H và chị Lê Thị M đã nhận được các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay, chị H và

chị M có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp: Bà Huỳnh Thị S và ông Lê Đ trước đây là vợ chồng, trong quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn nên đã giải quyết ly hôn tại Tòa án. Theo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 199/2019/HNGĐ-ST ngày 08/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ quyết định cho bà S ly hôn ông Đ. Về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, tuy nhiên sau khi ly hôn giữa bà S và ông Đ không tự phân chia khối tài sản chung tạo ra trong thời kỳ hôn nhân mà xảy ra tranh chấp. Do vậy, bà S làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng đối với ông Đ.

Trong thời kỳ hôn nhân bà S và ông Đ đã tạo lập ra tài sản chung gồm: Ngôi nhà (Nhà trên nhà trệt, móng đá, tường xây 110mm, tường trát, quét vôi màu, mái tôn, nền gạch men; Nhà 02 tầng móng đá, khung dầm giằng, trụ bê tông cốt thép, tường xây 110mm, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái tôn, nền xi măng) được xây dựng trên thửa đất số 102, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.081m², loại đất ở và trồng cây lâu năm; trên thửa đất có 03 cây chuối ra quả, 312 cây chuối chưa quả, 104 cây chuối mới trồng, 01 cây mận chưa có quả và 01 cây khế đã có quả. Đất nông nghiệp (đất màu) diện tích 615,8m², thuộc thửa số 13, tờ bản đồ số 21 (trích đo từ bản đồ số 13); các thửa đất này đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/6/1998 cho hộ Lê Đ, địa chỉ tại thôn Q, xã A, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Như vậy, Hội đồng xét xử xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà S và ông Đ được Hội đồng định giá trong tổ tụng dân sự ngày 20/01/2021 xác định tổng giá trị tài sản là 698.596.000 đồng và các đương sự thống nhất tài sản giá trị định giá bao gồm:

- Phần nhà: Nhà trên nhà trệt, móng đá, tường xây 110mm, tường trát, quét vôi màu, mái tôn, nền gạch men; Nhà 02 tầng, móng đá, khung dầm giằng, trụ bê tông cốt thép, tường xây 110mm, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái tôn, nền xi măng, hệ thống điện đi nổi; tổng giá trị là 366.368.000 đồng.

- Phần đất: Diện tích đất 1.081m², loại đất ở và trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 102, tờ bản đồ số 13 (trên đất có ngôi nhà). Trong diện tích đất này theo quy định hạn mức đất ở nông thôn là 300m² trị giá 270.000.000 đồng, còn lại là đất trồng cây lâu năm diện tích 781m² trị giá 27.335.000 đồng. Diện tích đất nông nghiệp (đất màu) 615,8m², thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 21 (trích đo từ tờ bản đồ số 13), trị giá 17.242.400 đồng; tổng giá trị là 297.335.000 đồng.

- Cây trồng trên đất (thuộc thửa đất số 102) gồm: 03 cây chuối đã có quả 210.000 đồng, 312 cây chuối chưa có quả 15.600.000 đồng, 104 cây chuối mới trồng 1.560.000 đồng, 01 cây mận chưa có quả 167.000 đồng và 01 cây khế đã có quả 114.000 đồng; tổng giá trị là 17.651.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Huỳnh Thị S cũng như tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Tòa án chia đôi thửa đất số 102, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.081m², loại đất ở và trồng cây lâu năm tại thôn Q, xã A, huyện Đ cho bà S và ông Đ. Khi Tòa án phân chia tài sản chung sau ly hôn đối với thửa đất 102, nguyện vọng của bà S là nhận phần diện tích đất không có ngôi nhà và giao phần diện tích đất có xây dựng ngôi nhà cho ông Đ và đề nghị ông Đ bồi trả số tiền chênh lệch trong khối tài sản chung là giá trị ngôi nhà cho bà S. Trường hợp này xét thấy, qua xác minh tại UBND xã A thì hiện tại ngôi nhà xây dựng trên thửa đất số 102 ông Lê Đ đang

ở, quản lý nên giao phần diện tích đất có ngôi nhà cho ông Đ nhận và sở hữu và phần diện tích đất không có ngôi nhà giao cho bà Huỳnh Thị S nhận và sở hữu là phù hợp.

Đối với cây trồng trên thửa đất số 102 gồm 312 cây chuối chưa có quả và 104 cây chuối mới trồng bà S yêu cầu chia đôi, riêng 03 cây chuối đã có quả bà S nhận và ông Đ nhận 01 cây mận chưa có quả và 01 cây khế đã có quả.

Đối với đất nông nghiệp (đất màu) diện tích 615,8m², thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 21 (trích đo từ bản đồ số 13) bà S đề nghị Tòa án chia làm 04 phần gồm bà S, ông Đ cùng 02 con chung là Lê Thị H và Lê Thị M. Tuy nhiên, qua xác minh của UBND xã A tại thời điểm cấp đất vào năm 1998 hộ ông Lê Đ chỉ 03 thành viên gồm ông Đ, bà S và Lê Thị H mà không có Lê Thị M, nên diện tích đất nông nghiệp (đất màu) chỉ được cấp cho 03 nhân khẩu trong sổ hộ khẩu tại thời điểm cấp đất. Do đó, phần diện tích đất nông nghiệp chỉ phân chia cho bà Huỳnh Thị S, ông Lê Đ và Lê Thị H là phù hợp quy định pháp luật.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử phân chia tài sản chung sau ly hôn giữa bà S và ông Đ, cụ thể như sau:

- Phần bà Huỳnh Thị S được nhận và sở hữu như sau:

+ Diện tích đất 540,5m², loại đất ở và trồng cây lâu năm (trong đó đất ở 150m², đất trồng cây lâu 390,5m²) thuộc thửa đất số 102, tờ bản đồ số 13 tại thôn Q, xã A, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam trị giá là 148.667.500 đồng.

+ Diện tích đất 205,2m², loại đất nông nghiệp (đất màu) thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 21 (trích đo từ tờ bản đồ số 13) tại thôn Q, xã A, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam trị giá 5.745.600 đồng.

+ 03 cây chuối đã có quả trị giá 210.000 đồng, 156 cây chuối chưa có quả trị giá 7.800.000 đồng và 52 cây chuối mới trồng trị giá 780.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà S được nhận và sở hữu là: 163.203.100 đồng.

- Phần ông Lê Đ được nhận và sở hữu:

+ Ngôi nhà: Nhà trên nhà trệt, móng đá, tường xây 110mm, tường trát, quét vôi màu, mái tôn, nền gạch men; Nhà 02 tầng, móng đá, khung dầm giằng, trụ bê tông cốt thép, tường xây 110mm, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái tôn, nền xi măng, hệ thống điện đi nổi tọa lạc trên diện tích đất 540,5m², loại đất ở và trồng cây lâu năm (trong đó đất ở 150m², đất trồng cây lâu năm 390,5m²) thuộc thửa đất số 102, tờ bản đồ số 13 tại thôn Q, xã A, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam trị giá 515.035.500 đồng.

+ Diện tích đất 205,3m², loại đất nông nghiệp (đất màu) thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 21 (trích đo từ tờ bản đồ số 13) tại thôn Q, xã A, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam trị giá 5.748.400 đồng.

+ 156 cây chuối chưa có quả trị giá 7.800.000 đồng, 51 cây chuối mới trồng trị giá 780.000 đồng, 01 cây mận chưa có quả trị giá 167.000 đồng và 01 cây khế đã có quả trị giá 114.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông Đ được nhận và sở hữu là: 529.644.900 đồng.

Sau khi sở hữu khối tài sản trên ông Đ chịu trách nhiệm bồi trả giá trị chênh lệch trong khối tài sản chung là 183.220.900 đồng cho bà S.

- Phần chị Lê Thị H được nhận và sở hữu:

Diện tích đất 205,3m², loại đất nông nghiệp (đất màu) thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 21 (trích đo từ tờ bản đồ số 13) tại thôn Q, xã A, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam trị giá 5.748.000 đồng.

[3] Về án phí: Bà Huỳnh Thị S và ông Lê Đ phải chịu trên giá trị tài sản được nhận là 346.424.000 đồng. Theo quy định tại điểm b khoản 2 mục I tại danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội từ trên 6.000.000 đến 400.00.000 đồng x 5% giá trị tài sản tranh chấp. Do đó, bà S và ông Đ mỗi người phải chịu là 17.321.200 đồng án phí chia tài sản.

Chị Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí chia tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 29, Điều 33, Điều 38, Điều 39 Điều 59, Điều 61 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn của bà Huỳnh Thị S.

Tuyên xử:

- Phần bà Huỳnh Thị S được nhận và sở hữu như sau:

+ Diện tích đất 540,5m², loại đất ở và trồng cây lâu năm (trong đó đất ở 150m², đất trồng cây lâu 390,5m²) thuộc thửa đất số 102, tờ bản đồ số 13 tại thôn Q, xã A, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam trị giá 148.667.500 đồng.

+ Diện tích đất 205,2m², loại đất nông nghiệp (đất màu) thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 21 (trích đo từ tờ bản đồ số 13) tại thôn Q, xã A, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam trị giá 5.745.600 đồng.

+ 03 cây chuối đã có quả trị giá 210.000 đồng, 156 cây chuối chưa có quả trị giá 7.800.000 đồng và 52 cây chuối mới trồng trị giá 780.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà S được nhận và sở hữu là: 163.203.100 đồng (*Một trăm sáu mươi ba triệu hai trăm lẻ ba ngàn một trăm đồng*).

- Phần ông Lê Đ được nhận và sở hữu:

+ Ngôi nhà: Nhà trên nhà trệt, móng đá, tường xây 110mm, tường trát, quét vôi màu, mái tôn, nền gạch men; Nhà 02 tầng, móng đá, khung dầm giằng, trụ bê tông cốt thép, tường xây 110mm, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái tôn, nền xi măng, hệ thống điện đi nổi tọa lạc trên diện tích đất 540,5m², loại đất ở và trồng cây lâu năm (trong đó đất ở 150m², đất trồng cây lâu năm 390,5m²) thuộc thửa đất số 102, tờ bản đồ số 13 tại thôn Q, xã A, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam trị giá 515.035.500 đồng.

+ Diện tích đất 205,3m², loại đất nông nghiệp (đất màu) thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 21 (trích đo từ tờ bản đồ số 13) tại thôn Q, xã A, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam trị giá 5.748.000 đồng.

+ 156 cây chuối chưa có quả trị giá 7.800.000 đồng, 51 cây chuối mới trồng trị giá 780.000 đồng, 01 cây mận chưa có quả trị giá 167.000 đồng và 01 cây khế đã có quả trị giá 114.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông Đ được nhận và sở hữu là: 529.644.900 đồng (*Năm trăm hai mươi chín triệu sáu trăm bốn mươi bốn ngàn chín trăm đồng*).

Sau khi sở hữu khối tài sản trên ông Đ chịu trách nhiệm bồi trả giá trị chênh lệch trong khối tài sản chung là 183.220.900 đồng (*Một trăm tám mươi ba triệu hai trăm hai mươi ngàn chín trăm đồng*) cho bà S.

- Phần chị Lê Thị H được nhận và sở hữu:

Diện tích đất 205,3m², loại đất nông nghiệp (đất màu) thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 21 (trích đo từ tờ bản đồ số 13) tại thôn Q, xã A, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam trị giá là 5.748.000 đồng (*Năm triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn đồng*).

Kể từ ngày bà S có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu ông Đ không thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng ông Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 10%/năm.

(Phần diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm của bà S và ông Đ có sơ đồ kèm theo; Phần diện tích đất nông nghiệp của bà S, ông Đ và chị H có sơ đồ kèm theo).

(Các bên chịu trách nhiệm lập các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật).

- **Về án phí:** Buộc bà Huỳnh Thị S phải chịu 17.321.200 đồng (*Mười bảy triệu ba trăm hai mươi một ngàn hai trăm đồng*) án phí chia tài sản, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà S đã nộp là 8.350.000 đồng (*Tám triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0003767 ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Bà Huỳnh Thị S còn phải nộp là 8.971.200 đồng (*Tám triệu chín trăm bảy mươi một ngàn hai trăm đồng*) tiền án phí chia tài sản.

Buộc ông Lê Đ phải chịu 17.321.200 đồng (*Mười bảy triệu ba trăm hai mươi một ngàn hai trăm đồng*) án phí chia tài sản.

Buộc chị Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí chia tài sản.

- **Về quyền kháng cáo:** Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích Luật Thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Lê Tự Soái

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đại Lộc;
- Chi cục THADS huyện Đại Lộc;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Lê Tự Soái

